CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	13 - 52

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU
DỊCH VỤ TƯ V
TÀI CHÍNH KẾ T
VÀ KIỂM TOÁ
PHÍA NAM
- T.P HỒ C

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo cả (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0400101965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24/06/2010; Đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 25 tháng 12 năm 2020.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 là: **2.673.840.900.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 27 Bùi Chát, Hòa Khánh Bắc, Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Quản lý, khai thác, bảo trì hầm đường bộ Hải Vân; Hầm đường bộ Đèo cả, Cổ Mã, Hầm đường bộ Cù Mông, Hầm đường bộ Phước Tượng Phú Gia; quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng các tuyến đường quốc lộ được giao. Đảm bảo giao thông khi có thiên tai địch họa xảy ra trên địa bàn được giao. Dịch vụ thu phí cầu đường; Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, gồm: Chuyên chở mô tô, xe máy, xe đạp cùng người điều khiển phương tiện đó và người đi bộ qua hầm đường bộ bằng phương tiện chuyên dùng, kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt; Xây dựng nhà các loại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sửa chữa các sản phẩm đúc sẵn; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện;

Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Lập trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bốc xếp hàng hóa; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức du lịch; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

Tên Công ty	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Vốn đầu tư (VND)*
- Công ty Cổ Phần Bot Bắc Giang Lạng Sơn	65,58%	65,58%	902.303.650.000
- Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	70,36%	70,36%	1.439.831.250.000
- Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	99,47%	99,47%	272.331.000.000

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên Công ty	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Vốn đầu tư (VND)*
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	21,95%	21,95%	13.500.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	47,08%	50,00%	122.000.000.000
- Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	29,25%	29,25%	124.000.000.000

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên Công ty	*Địa chỉ*
+ Xí Nghiệp Thi Công Xây Lắp Công Trình	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
+ Xí Nghiệp Sản Xuất Dịch Vụ Thương Mại Hải Vân	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
+ Xí Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hầm Đường Bộ Hải Vân	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
+ Xí Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hầm Đường Bộ Đèo Cả	Thôn Hảo Sơn, Xã Hòa Xuân Nam, Huyện Đông Hoà, Phú Yên.
+ Xí nghiệp Quản lý, vận hành hầm đường bộ Cù Mông	Thôn Long Thạch, Xã Xuân Lộc, Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên
+ Xí nghiệp Quản lý, vận hành đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	Km81+140, Tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, Xã Hồ Sơn, Huyện Hữu Lũng, Tỉnh Lạng Sơn

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2020 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông:	Hồ Minh Hoàng	Chủ tịch	08/08/2019	
Ông:	Nguyễn Tấn Đông	Phó chủ tịch	08/08/2019	
Ông:	Nguyễn Xuân Hưởng	Phó chủ tịch	05/05/2017	17/06/2020
Ông:	Trần Văn Thế	Phó chủ tịch	05/04/2019	
Ông:	Đỗ Văn Nam	Thành viên	08/08/2019	17/06/2020
Ông:	Võ Thụy Linh	Thành viên	21/07/2015	
Ông:	Nguyễn Đình Chính	Thành viên độc lập	26/09/2016	17/06/2020
Ông:	Hoàng Văn Hải	Thành viên	17/06/2020	
Ông:	Nguyễn Thanh Trang	Thành viên	17/06/2020	
Ông:	Trần Chủng	Thành viên	17/06/2020	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông:	Nguyễn Quang Huy	Tổng Giám đốc	21/12/2020	
Ông:	Võ Thụy Linh	Tổng Giám đốc	10/01/2020	21/12/2020
Ông:	Nguyễn Xuân Hưởng	Phó Tổng giám đốc	10/01/2020	17/06/2020
Ông:	Võ Ngọc Trung	Phó Tổng giám đốc	01/04/2019	16/07/2020
Ông:	Võ Ngọc Trung	Phó Tổng giám đốc	10/12/2020	
Ông:	Phạm Quốc Vượng	Phó Tổng giám đốc	24/05/2019	01/06/2020
Ông:	Lê Châu Thắng	Phó Tổng giám đốc	15/10/2019	21/12/2020
Ông:	Phạm Thị Huyền Trang	Phó Tổng giám đốc	10/01/2020	01/06/2020
Ông:	Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng giám đốc	17/06/2020	21/12/2020
Ông:	Lê Hồng Vũ	Phó Tổng giám đốc	17/06/2020	01/09/2020
Ông:	Lê Thanh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	01/09/2020	
Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:				
Ông:	Nguyễn Minh Giang	Trưởng ban	16/04/2018	
Ông:	Phạm Lê Huy	Thành viên	16/04/2018	17/06/2020
Ông:	Lưu Tuấn Vũ	Thành viên	16/04/2018	17/06/2020
Ông:	Đỗ Thế Vinh	Thành viên	17/06/2020	
Bà	Cam Thị Minh Hải	Thành viên	17/06/2020	
Đại diện theo pháp luật:			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông:	Nguyễn Quang Huy	Tổng Giám đốc	21/12/2020	
Ông:	Võ Thụy Linh	Tổng Giám đốc	10/01/2020	21/12/2020
Kế toán trưởng:				
Ông:	An Văn Thiện		05/04/2019	17/06/2020
Ông:	Nguyễn Văn Ân		17/06/2020	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo cả phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Thay mặt Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0400101965 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ
Q. LIÊN CHIỂU - ĐÀ NẴNG

NGUYỄN QUANG HUY

Số: 393/BCKT/TC/2021/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả, được lập ngày 25 tháng 03 năm 2021 từ trang 06 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo kiểm toán này được phát hành lại thay thế cho báo cáo kiểm toán số 338/BCKT/TC/2021/AASCS ngày 31/03/2021 về Báo cáo tài chính riêng năm 2020 của Công ty cổ phần Đầu Tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả, do thay đổi người đại diện Công ty kiểm toán ký báo cáo kiểm toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2021

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc

ĐINH THẾ ĐƯỜNG
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0342-2018-142-1

Kiểm toán viên

ĐẶNG TÙNG HƯNG
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3611-2021-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**623.388.235.981**	**538.853.911.320**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.01**	**76.734.825.238**	**9.484.547.074**
111	1. Tiền		7.734.825.238	3.484.547.074
112	2. Các khoản tương đương tiền		69.000.000.000	6.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**			
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**450.709.629.222**	**422.544.515.422**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	288.399.822.070	129.780.042.432
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	9.706.806.018	2.682.715.879
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.05		
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.06	165.975.402.365	303.396.158.342
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.07	(13.372.401.231)	(13.314.401.231)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.08**	**94.753.058.598**	**106.130.596.897**
141	1. Hàng tồn kho		94.753.058.598	106.130.596.897
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.190.722.923**	**694.251.927**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.12	1.190.722.923	694.251.927
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15		
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.924.984.488.743**	**2.292.301.559.890**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác			
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	**II. Tài sản cố định**		**48.078.973.192**	**51.542.209.668**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	47.512.240.695	50.962.596.083
222	- Nguyên giá		122.523.366.282	125.677.041.156
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(75.011.125.587)	(74.714.445.073)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	566.732.497	579.613.585
228	- Nguyên giá		663.292.634	663.292.634
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(96.560.137)	(83.679.049)
230	**III. Bất động sản đầu tư**			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)			
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**V.09**		**497.762.553**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			497.762.553
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**V.02**	**2.875.965.900.000**	**2.238.215.900.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.614.465.900.000	2.006.715.900.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		259.500.000.000	229.500.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**939.615.551**	**2.045.687.669**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	939.615.551	2.045.687.669
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.548.372.724.724**	**2.831.155.471.210**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
300	**C . NỢ PHẢI TRẢ**		**808.557.778.549**	**533.985.695.693**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**703.587.938.115**	**294.127.362.359**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	166.742.868.656	104.254.218.959
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	108.803.239.940	13.671.606.067
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	14.348.884.546	6.011.764.408
314	4. Phải trả người lao động		11.253.522.652	7.522.165.361
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	28.118.597.627	17.031.908.192
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	34.020.233.167	9.717.695.417
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13	338.556.294.808	134.806.331.880
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.744.296.719	1.111.672.075
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	**II. Nợ dài hạn**		**104.969.840.434**	**239.858.333.334**
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		10.211.507.100	
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.12	94.758.333.334	239.858.333.334
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
400	**D . VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**V.19**	**2.739.814.946.175**	**2.297.169.775.517**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**2.739.814.946.175**	**2.297.169.775.517**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.673.840.900.000	2.270.090.900.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		2.673.840.900.000	*2.270.090.900.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(208.000.000)	
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		4.851.321.687	3.200.097.043
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		61.330.724.488	23.878.778.474
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*20.548.196.488*	*7.656.212.035*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*40.782.528.000*	*16.222.566.439*
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.548.372.724.724**	**2.831.155.471.210**

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Người lập biểu	Kế toán trưởng
HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT	**NGUYỄN VĂN ÂN**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ
M.S.D.N: 0400101985 - C.T.C.P - Q. LIÊN CHIỂU - TP. ĐÀ NẴNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.01**	**544.763.273.947**	**345.637.714.092**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**544.763.273.947**	**345.637.714.092**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**VI.02**	**477.337.289.996**	**308.780.185.700**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**67.425.983.951**	**36.857.528.392**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	28.620.814.527	8.631.010.269
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	29.789.067.552	6.703.615.330
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		29.789.067.552	*6.703.615.330*
24	8. Chi phí bán hàng			
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.05	20.863.981.680	16.011.654.305
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**45.393.749.246**	**22.773.269.026**
31	11. Thu nhập khác	VI.06	324.320.371	15.605.497
32	12. Chi phí khác	VI.07	333.651.011	3.802.680.733
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(9.330.640)**	**(3.787.075.236)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**45.384.418.606**	**18.986.193.790**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	4.601.890.606	2.473.947.351
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**40.782.528.000**	**16.512.246.439**

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT	Nguyễn Văn Ân	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Quang Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ
M.S.D.N: 0400101965 - C.T.C.P - Q. LIÊN CHIỂU - TP. ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**45.384.418.606**	**18.986.193.790**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		6.579.604.547	8.172.179.853
03	- Các khoản dự phòng		58.000.000	(1.261.690.343)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(28.620.814.527)	(8.631.010.269)
06	- Chi phí lãi vay		29.789.067.552	6.703.615.330
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**53.190.276.178**	**23.969.288.361**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(24.211.788.531)	(144.876.508.720)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		11.377.538.299	(30.044.173.507)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		615.642.709.195	(93.433.392.661)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		609.601.122	3.766.639.435
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(29.789.067.552)	(6.703.615.330)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.295.676.727)	(1.225.002.871)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.018.600.000)	(704.031.159)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**623.504.991.984**	**(249.250.796.452)**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.143.673.094)	(886.594.267)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		408.181.819	38.477.737.480
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(14.127.480.016)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(639.790.000.000)	(32.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.620.814.527	8.631.010.269
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(614.904.676.748)**	**94.673.466**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		921.335.901.434	512.489.629.997
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(862.685.938.506)	(246.718.305.793)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(10.288.281.600)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**58.649.962.928**	**255.483.042.604**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**67.250.278.164**	**6.326.919.618**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**9.484.547.074**	**3.157.627.456**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**76.734.825.238**	**9.484.547.074**

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT	Nguyễn Văn Ân	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Quang Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ
M.S.D.N: 0400101965 - C.T.C.P - Q. LIÊN CHIỂU - TP. ĐÀ NẴNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0400101965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24/06/2010; Đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 25 tháng 12 năm 2020.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 là: **2.673.840.900.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 27 Bùi Chát, Hòa Khánh Bắc, Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Quản lý, khai thác, bảo trì hầm đường bộ Hải Vân; Hầm đường bộ Đèo cả, Cổ Mã, Hầm đường bộ Cù Mông, Hầm đường bộ Phước Tượng Phú Gia; quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng các tuyến đường quốc lộ được giao. Đảm bảo giao thông khi có thiên tai địch họa xảy ra trên địa bàn được giao. Dịch vụ thu phí cầu đường; Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, gồm: Chuyên chở mô tô, xe máy, xe đạp cùng người điều khiển phương tiện đó và người đi bộ qua hầm đường bộ bằng phương tiện chuyên dùng, kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt; Xây dựng nhà các loại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sửa chữa các sản phẩm đúc sẵn; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện;

Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Lập trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bốc xếp hàng hóa; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức du lịch; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con bao gồm:

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích*		*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	
		31/12/2020	*01/01/2020*	*31/12/2020*	*01/01/2020*
Công ty Cổ Phần Bot Bắc Giang Lạng Sơn	Tầng 12-243A Đê La Thành-P.Láng Thượng-Q.Đống Đa -TP Hà Nội	65,58%	63,40%	65,58%	63,40%
Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	32 Thạch Thị Thanh- Phường Tân Định-Quận 1 - TP Hồ Chí Minh	70,36%	60,12%	70,36%	60,12%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

- Danh sách công ty con (tiếp theo):

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích*		*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	
		31/12/2020	*01/01/2020*	*31/12/2020*	*01/01/2020*
Công ty cổ phần Phước tượng Phú gia BOT	Lô 4 BT1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	99,47%	99,47%	99,47%	99,47%

- Danh sách công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích*		*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	
		31/12/2020	*01/01/2020*	*31/12/2020*	*01/01/2020*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Số 44 Trần Hưng Đạo, Phường 1, TP Tuy Hoà, Phú Yên	21,95%	21,95%	21,95%	21,95%
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	Tầng 20,số 109 Trần Hưng Đạo,P.Cửa Nam,Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội	47,08%	46,01%	50,00%	46,01%
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	Tầng 20,số 109 Trần Hưng Đạo,P.Cửa Nam,Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội	29,25%	22,17%	29,25%	22,17%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	*Địa chỉ*
+ Xí Nghiệp Thi Công Xây Lắp Công Trình	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
+ Xí Nghiệp Sản Xuất Dịch Vụ Thương Mại Hải Vân	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
+ Xí Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hầm Đường Bộ Hải Vân	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
+ Xí Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hầm Đường Bộ Đèo Cả	Thôn Hảo Sơn, Xã Hòa Xuân Nam, Huyện Đông Hoà, Phú Yên.
+ Xí nghiệp Quản lý, vận hành hầm đường bộ Cù Mông	Thôn Long Thạch, Xã Xuân Lộc, Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên
+ Xí nghiệp Quản lý, vận hành đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	Địa chỉ: Km81+140, Tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, Xã Hồ Sơn, Huyện Hữu Lũng, Tỉnh Lạng Sơn

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:
+ Đối với dự phòng khoản đầu tư vào các doanh nghiệp đặc thù (doanh nghiệp BOT) : Không trích dự phòng tổn thất đầu tư đối với các khoản đầu tư vào doanh nghiệp thực hiện dự án BOT, do hợp đồng BOT đảm bảo cho nhà đầu tư được bảo toàn vốn và lãi trên vốn của Nhà đầu tư tham gia dự án theo thỏa thuận hợp đồng BOT được ký kết giữa nhà đầu tư và Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong suốt thời gian hoạt động của dự án.

+ Đối với khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết khác nếu Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4 . Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

6 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 -30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03- 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

7 . Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

8 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

10 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

11 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

12 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án … chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

15 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

16 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

17 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

19 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

20 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

21 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

22 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23 . Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH) : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	*01/01/2020*
Tiền mặt	**123.123.405**	**133.948.434**
- VND	123.123.405	133.948.434
Tiền gửi không kỳ hạn	**7.611.701.833**	**3.350.598.640**
- Tiền gửi (VND)	7.611.701.833	3.350.598.640
Tiền đang chuyển		
Các khoảng tương đương tiền	**69.000.000.000**	**6.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	69.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	**76.734.825.238**	**9.484.547.074**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	*Giá hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá hợp lý*	*Dự phòng*
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:						
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*		*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*	
b1) Ngắn hạn						
b2) Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000	
- Trái phiếu	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000	
Cộng	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**		**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	*Giá hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá hợp lý*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty con	**2.614.465.900.000**			**2.006.715.900.000**		
- Công ty Cổ Phần Bot Bắc Giang Lạng Sơn (*)	902.303.650.000			820.303.650.000		
- Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả (*)	1.439.831.250.000			914.081.250.000		
- Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT (*)	272.331.000.000			272.331.000.000		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**259.500.000.000**			**229.500.000.000**		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam (*)	13.500.000.000			13.500.000.000		
- Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa (*)	122.000.000.000			122.000.000.000		
- Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị (*)	124.000.000.000			94.000.000.000		
Cộng	**2.873.965.900.000**			**2.236.215.900.000**		

Tóm tắt hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem Phụ lục 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	*01/01/2020*
a) Ngắn hạn	**288.399.822.070**	**129.780.042.432**
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng A2Z	2.794.496.852	2.029.564.152
Công ty CP Đầu tư và xây dựng ICV Việt Nam	1.324.856.876	1.085.834.286
Công ty Quản lý và Sửa chữa đường bộ Đắc Lắc	3.399.652.533	3.399.652.533
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hải Thạch		2.153.072.558
Công ty Cổ phần Cầu đường 19	4.059.173.165	4.059.173.165
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Hoàng Long	348.000.000	1.329.954.199
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	5.082.418.376	5.082.418.376
Đối tượng khác	271.391.224.268	110.640.373.163
b) Dài hạn		
Cộng	**288.399.822.070**	**129.780.042.432**

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem Phụ lục 1

04 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	*01/01/2020*
a) Ngắn hạn	**9.706.806.018**	**2.682.715.879**
Công ty TNHH Tư Vấn ĐT & XD AMICONS	180.000.000	180.000.000
Công ty cổ phần nhà thép tiền chế Chí Việt	673.571.100	673.571.100
Công ty CP Pacific Dinco	6.300.000	20.300.000
Công Ty Cổ Phần Tổ Chức Sự Kiện Và Du Lịch Gala Việt		152.273.000
Công ty CP XD & TM Si - Li - Cat	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH TM & XD Thịnh Quốc	181.774.313	181.774.313
Công ty TNHH thẩm định giá và đại lý thuế Việt Nam		966.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sài Gòn	6.500.000.000	
Công ty TNHH MTV Minh Đạt	200.000.000	
Công ty TNHH sơn dẻo nhiệt Synthetic	250.000.000	
Đối tượng khác	1.685.160.605	478.797.466
b) Dài hạn		
Cộng	**9.706.806.018**	**2.682.715.879**

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Xem Phụ lục 1

05 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2020	*01/01/2020*
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

c) Phải thu cho vay là các bên liên quan: Xem Phụ lục 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

06 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Gía trị	*Dự phòng*	*Gía trị*	*Dự phòng*
a) Ngắn hạn	**165.975.402.365**		**303.396.158.342**	
Tạm ứng	6.532.842.735		1.919.342.146	
Ký cược, ký quỹ	100.000.000		100.000.000	
Phải thu khác	159.342.559.630		301.376.816.196	
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hải Thạch	*21.520.587*		*21.520.587*	
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hải Thạch - Trích trước doanh thu	*34.569.710.000*			
+ Cục QL đường bộ III	*837.818.000*		*837.818.000*	
+ Công ty cổ phần Đầu tư TM Quốc Tế Hà Thành			*49.083.120.000*	
+ Công ty CP Đầu tư Đèo Cả- Bảo hành công trình	*36.478.301.782*		*36.482.224.782*	
+ Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	*32.000.000.000*		*173.300.000.000*	
+ Công ty Cổ Phần Bot Bắc Giang Lạng Sơn	*55.300.000.000*		*41.500.000.000*	
+ Đối tượng khác	*135.209.261*		*152.132.827*	
b) Dài hạn				
Cộng	**165.975.402.365**		**303.396.158.342**	

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem Phụ lục 1

07 . NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	**20.041.406.365**	**6.669.005.134**	**19.983.406.365**	**6.669.005.134**
+Công ty CP XD Cầu đường 19	5.159.490.529		5.159.490.529	
+ Công ty QL và SC ĐB Đắc Lắc	3.399.652.533		3.399.652.533	
+ Công ty CP Sông Đà 10	5.082.418.376	5.082.418.376	5.082.418.376	5.082.418.376
+ Hoàng Thị Hải Oanh	841.849.183	841.849.183	841.849.183	841.849.183
+Công ty cổ phần nhà thép tiền chế Chí Việt	673.571.100		673.571.100	
+ Đối tượng khác	4.884.424.644	744.737.575	4.826.424.644	744.737.575
- Phải thu cho vay				
Cộng	**20.041.406.365**	**6.669.005.134**	**19.983.406.365**	**6.669.005.134**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

08 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		*01/01/2020*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	5.027.348.465		6.093.935.832	
- Công cụ, dụng cụ	259.142.127		339.973.771	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	89.466.568.006		99.696.687.294	
- Thành phẩm				
Cộng	**94.753.058.598**		**106.130.596.897**	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không

09 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	*01/01/2020*
Xây dựng cơ bản		497.762.553
Cộng		**497.762.553**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	**44.814.735.453**	**24.177.916.448**	**52.434.937.750**	**4.249.451.505**		**125.677.041.156**
2. Số tăng trong kỳ	**497.762.553**	**1.250.000.273**	**1.732.199.855**	**38.990.279**		**3.518.952.960**
- Mua trong kỳ		*1.250.000.273*	*1.732.199.855*	*38.990.279*		*3.021.190.407*
- Tăng khác	*497.762.553*					*497.762.553*
3. Số giảm trong kỳ		**3.695.439.372**	**2.403.677.273**	**573.511.189**		**6.672.627.834**
- Thanh lý, nhượng bán		*3.695.439.372*	*2.403.677.273*	*573.511.189*		*6.672.627.834*
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	**45.312.498.006**	**21.732.477.349**	**51.763.460.332**	**3.714.930.595**		**122.523.366.282**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu kỳ	**14.471.592.792**	**15.820.414.066**	**42.164.184.979**	**2.258.253.236**		**74.714.445.073**
2. Khấu hao trong kỳ	**1.907.709.968**	**2.004.412.693**	**2.375.141.926**	**589.020.474**		**6.876.285.061**
- Khấu hao trong kỳ	*1.907.709.968*	*2.004.412.693*	*2.375.141.926*	*589.020.474*		*6.876.285.061*
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ		**3.610.759.190**	**2.395.334.168**	**573.511.189**		**6.579.604.547**
- Thanh lý, nhượng bán		*3.610.759.190*	*2.395.334.168*	*573.511.189*		*6.579.604.547*
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	**16.379.302.760**	**14.214.067.569**	**42.143.992.737**	**2.273.762.521**		**75.011.125.587**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	**30.343.142.661**	**8.357.502.382**	**10.270.752.771**	**1.991.198.269**		**50.962.596.083**
2. Tại ngày cuối kỳ	**28.933.195.246**	**7.518.409.780**	**9.619.467.595**	**1.441.168.074**		**47.512.240.695**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 14.538.288.036 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu kỳ	**618.292.634**		**45.000.000**		**663.292.634**
2. Số tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	**618.292.634**		**45.000.000**		**663.292.634**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu kỳ	**38.679.049**		**45.000.000**		**83.679.049**
2. Khấu hao trong kỳ	**12.881.088**				**12.881.088**
- Khấu hao trong kỳ	*12.881.088*				*12.881.088*
- Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	**51.560.137**		**45.000.000**		**96.560.137**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	**579.613.585**				**579.613.585**
2. Tại ngày cuối kỳ	**566.732.497**				**566.732.497**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 566.732.497 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 45.0000.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	*01/01/2020*
a) Ngắn hạn	**1.190.722.923**	**694.251.927**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	936.823.258	151.324.406
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm xe	253.899.665	542.927.521
Các khoản khác		
b) Dài hạn	**939.615.551**	**2.045.687.669**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		282.028.143
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm xe	8.985.712	23.851.740
Các khoản khác	559.427.099	1.010.287.365
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	371.202.740	729.520.421
Cộng	**2.130.338.474**	**2.739.939.596**

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn	*31/12/2020*		*Trong năm*		*01/01/2020*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn - VND	338.556.294.808	338.556.294.808	841.335.901.434	637.585.938.506	134.806.331.880	134.806.331.880
- NH Công Thương CN Đà Nẵng	*154.154.979.516*	*154.154.979.516*	*244.204.005.831*	*218.997.469.135*	*128.948.442.820*	*128.948.442.820*
- Cán bộ, công nhân viên	*3.769.419.689*	*3.769.419.689*		*88.469.371*	*3.857.889.060*	*3.857.889.060*
- Công ty CP tập đoàn Đèo cả	*178.631.895.603*	*178.631.895.603*	*303.131.895.603*	*124.500.000.000*		
- Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng A2Z				*2.000.000.000*	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*
- Công ty cổ phần đầu tư Hạ tầng Miền Bắc			*92.000.000.000*	*92.000.000.000*		
- Công ty Cổ Phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*	*202.000.000.000*	*200.000.000.000*		
Cộng	**338.556.294.808**	**338.556.294.808**	**841.335.901.434**	**637.585.938.506**	**134.806.331.880**	**134.806.331.880**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Ghi chú: Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2020 như sau:

Bên cho vay	*Hợp đồng*	*Hạn mức/Số tiền vay (VND)*	*Thời hạn vay*	*Lãi suất*	*Mục đích vay*	*Hình thức đảm bảo*
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đà Nẵng	-HĐTD số 01/2019-HDCVHM/NHCT480-DII ngày 05/09/2019; HĐ tín dụng số 01/2020-HDCVHM/NHCT480-DII ngày 02/11/2020	100.000.000.000	Từ ngày ký hợp đồng đến ngày 02/11/2021	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Cà vẹt xe oto, giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà tại căn hộ Plaza, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại 27 Bùi Chát
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đà Nẵng	HĐTD số 02/2019-HDCVHM/NHCT480-DII ngày 05/09/2019. '- HĐ tín dụng số 02/2020-HDCVHM/NHCT480-DII ngày 02/11/2020	80.000.000.000	Từ ngày ký hợp đồng đến ngày 02/11/2021	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
- Công ty cổ phần Tập đoàn Đèo cả	HĐTD số 0201/2020 ngày 02/01/2020	400.000.000.000	12 tháng	8%/năm	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Công Ty CP Tư Vấn Xây Dựng A2Z	HĐTD số 30.07/2019/DII-A2Z ngày 30/7/2019, PLHĐ	2.000.000.000	24 tháng	6%/năm	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
- Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng Miền Bắc	Hợp đồng vay từng lần, PL	92.000.000.000	24 tháng	8%/năm	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
- Công ty cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	Hợp đồng vay từng lần, PL	202.000.000.000	12 tháng	8%/năm	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
- Vay CBCNV Công ty	Hợp đồng và các phụ lục kèm theo ký với từng cá nhân cho vay	Không giới hạn	Từ ngày ký hợp đồng đến khi kết thúc hợp đồng	Lãi suất trả bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại NH Công ty đang giao dịch.	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

b) Vay dài hạn	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Trên 1 năm đến 5 năm	**94.758.333.334**	**94.758.333.334**	**174.000.000.000**	**319.100.000.000**	**239.858.333.334**	**239.858.333.334**
- Vay dài hạn mua 3 chung cư	*758.333.334*	*758.333.334*		1.300.000.000	*2.058.333.334*	*2.058.333.334*
- Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng A2Z	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*			
- Công ty cổ phần đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	*92.000.000.000*	*92.000.000.000*	*92.000.000.000*			
Công ty cổ phần Tập đoàn Đèo Cả			*80.000.000.000*	317.800.000.000	237.800.000.000	237.800.000.000
Cộng	**94.758.333.334**	**94.758.333.334**	**174.000.000.000**	**319.100.000.000**	**239.858.333.334**	**239.858.333.334**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a) Ngắn hạn	**166.742.868.656**	**166.742.868.656**	**104.254.218.959**	**104.254.218.959**
Công ty cổ phần dịch vụ bảo vệ hậu cần Thăng Long - Đèo cả	14.074.704.300	14.074.704.300	6.959.950.800	6.959.950.800
Công ty Cổ phần Tín Hùng Dũng	36.341.742	36.341.742	36.341.742	36.341.742
Công ty TNHH MTV xây dựng 99	652.980.334	652.980.334	1.707.015.145	1.707.015.145
Công ty TNHH Thủy Tùng Châu	412.000.000	412.000.000	1.556.765.000	1.556.765.000
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Đường Việt			88.307.200	88.307.200
Nguyễn Văn Dung	379.355.000	379.355.000	379.355.000	379.355.000
Công ty Cổ phần tập đoàn Đèo cả	15.409.277.220	15.409.277.220	779.553.495	779.553.495
Công ty CP Kỹ thuật công nghiệp Á Châu	3.363.988.375	3.363.988.375	3.363.988.375	3.363.988.375
Công ty CP Đầu tư và XD ICV Việt Nam	20.713.793.022	20.713.793.022	2.884.768.143	2.884.768.143
Công ty Cổ phần Thương mại xây dựng Ánh Lộc	4.345.700.000	4.345.700.000	9.995.700.000	9.995.700.000
Công ty CP XDTN điện & trang trí nội thất EMTC3	15.344.365.177	15.344.365.177	11.867.731.900	11.867.731.900
Công ty TNHH TM & XD Lâm Tùng Phương	14.733.684.000	14.733.684.000	6.542.230.000	6.542.230.000
Công ty TNHH kỹ thuật kiểm định hiệu chỉnh Toàn Cầu	28.260.801.916	28.260.801.916	9.842.852.000	9.842.852.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
a) Ngắn hạn (tiếp theo)	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty CP xây dựng Đại Thành	3.375.133.010	3.375.133.010	3.375.133.010	3.375.133.010
Công ty xăng dầu Tiền Giang	656.002.154	656.002.154	2.078.619.884	2.078.619.884
Phải trả cho các đối tượng khác	44.984.742.406	44.984.742.406	42.795.907.265	42.795.907.265
b) Dài hạn				
Cộng	**166.742.868.656**	**166.742.868.656**	**104.254.218.959**	**104.254.218.959**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem Phụ lục 1

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	**108.803.239.940**	**13.671.606.067**
Công ty xăng dầu Bình Định	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần tập đoàn Đèo cả	65.640.993.207	
Công ty CP XD công trình Ngầm	1.495.821.371	1.495.821.371
Công ty CP XD và TM Nhật Thành		225.000.000
Công ty xăng dầu khu vực V	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng công ty xây dựng Lũng Lô	2.475.005.925	2.475.005.925
CN Trung tâm phát triển quỹ đất số 3- TP Đà Nẵng	2.587.489.000	2.587.489.000
Đối tượng khác	30.603.930.437	888.289.771
b) Dài hạn	**10.211.507.100**	
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo cả	10.211.507.100	
Cộng	**119.014.747.040**	**13.671.606.067**

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Xem Phụ lục 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		*Số phải nộp trong năm*	*Số đã thực nộp trong năm*	*Số cuối năm*	
	Phải thu	*Phải trả*			*Phải thu*	*Phải trả*
Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.295.676.729	4.601.890.606	2.295.676.727		4.601.890.608
Thuế thu nhập cá nhân		80.367.488	338.029.529	176.480.022		241.916.995
Thuế GTGT		3.635.720.191	54.510.953.285	48.641.596.533		9.505.076.943
Thuế tài nguyên			828.285.423	828.285.423		
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			921.212.685	921.212.685		
Thuế khác			401.686.478	401.686.478		
Cộng		**6.011.764.408**	**61.602.058.006**	**53.264.937.868**		**14.348.884.546**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	*01/01/2020*
a) Ngắn hạn	**28.118.597.627**	**17.031.908.192**
Trích trước chi phí vận hành Hầm, thu phí	24.106.146.737	17.031.908.192
Trích trước lãi vay ngân hàng	206.670.702	
Trích trước chi phí gói TLMT	3.805.780.188	
b) Dài hạn		
Cộng	**28.118.597.627**	**17.031.908.192**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	*01/01/2020*
a) Ngắn hạn	**34.020.233.167**	**9.717.695.417**
Kinh phí công đoàn	1.160.774.965	481.522.385
Bảo hiểm thất nghiệp		
Quỹ ủng hộ	418.533.926	620.533.926
Tạm ứng (số dư có 141)	*153.292.087*	145.529.018
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.287.632.189	8.470.110.088
Công ty France Emulsion tiền lợi nhuận hợp tác kinh doanh	*1.606.087.366*	*1.650.429.936*
Lãi huy động vốn CBCNV	*985.261.120*	*943.746.484*
Đối tượng khác	*29.696.283.703*	*5.875.933.668*
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cộng	**34.020.233.167**	**9.717.695.417**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**79.375.000.000**	**(289.680.000)**	**(96.640.000)**	**1.882.651.379**	**20.579.384.963**	**101.450.716.342**
Tăng vốn trong năm trước	2.190.715.900.000					2.190.715.900.000
Lãi trong năm trước					16.512.246.439	16.512.246.439
Tăng do trích lập từ lợi nhuận				1.317.445.664		1.317.445.664
Giảm vốn trong năm trước						
Trích quỹ từ lợi nhuận					(2.634.891.328)	(2.634.891.328)
Lỗ trong năm trước						
Chia cổ tức					(10.288.281.600)	(10.288.281.600)
Giảm khác		**289.680.000**	96.640.000		(289.680.000)	96.640.000
Số dư đầu kỳ nay	**2.270.090.900.000**			**3.200.097.043**	**23.878.778.474**	**2.297.169.775.517**
Tăng vốn trong kỳ nay	403.750.000.000					403.750.000.000
Lãi trong kỳ nay					40.782.528.000	40.782.528.000
Tăng do trích từ lợi nhuận				1.651.224.644		1.651.224.644
Trích quỹ từ lợi nhuận					(3.302.449.288)	(3.302.449.288)
Giảm vốn trong kỳ nay						
Chia cổ tức						
Giảm khác		(208.000.000)			(28.132.698)	(236.132.698)
Số dư cuối kỳ nay	**2.673.840.900.000**	**(208.000.000)**		**4.851.321.687**	**61.330.724.488**	**2.739.814.946.175**

Ghi chú: Đây là khoản vốn góp tăng trong năm được Công ty thực hiện phát hành cổ phần riêng lẻ theo Nghị quyết 03/2020 NQ - ĐHCĐ của Đại hội đồng cổ đông công ty ngày 16/06/2020 về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi nợ, Biên bản họp số 13/2020/BB-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 05/08/2020 và hợp đồng mua bán số 01/2020/HĐMBCP/DII giữa Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng giao thông Đèo Cả và Công ty cổ phần Đầu tư Hải Thạch BOT.

Theo đó Công ty đã phát hành 403.750.000 cổ phiếu với giá trị 403.750.000.000 đồng để hoàn trả khoản nợ 403.750.000.000 cho Công ty cổ phần Đầu tư Hải Thạch BOT.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

19 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	%	*01/01/2020*	%
Vốn góp của công ty mẹ	37.892.550.000	1,42%	37.892.550.000	1,67%
- Công ty CP Tập Đoàn Đèo cả (*)	*37.892.550.000*	*1,42%*	*37.892.550.000*	*1,67%*
Vốn góp của các đối tượng khác	2.635.948.350.000	98,58%	2.232.198.350.000	98,33%
- Hồ Minh Hoàng	*18.000.000.000*	*0,67%*	*18.000.000.000*	*0,79%*
- Công ty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T	*1.317.831.250.000*	*49,29%*	*914.081.250.000*	*40,27%*
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	*882.303.650.000*	*33,00%*	*882.303.650.000*	*38,87%*
- Công ty CP tập đoàn Hải Thạch	*122.000.000.000*	*4,56%*	*122.000.000.000*	*5,37%*
- Công ty CP Đầu tư thương mại Quốc tế Hà Thành	*108.331.000.000*	*4,05%*	*108.331.000.000*	*4,77%*
- Công ty CP BOT Hưng Phát	*164.000.000.000*	*6,13%*	*164.000.000.000*	*7,22%*
- Vốn góp của các đối tượng khác	*23.482.450.000*	*0,88%*	*23.482.450.000*	*1,03%*
Cộng	**2.673.840.900.000**	**100,00%**	**2.270.090.900.000**	**100,00%**

(*) Công ty CP Tập Đoàn Đèo Cả trở thành Công ty mẹ của Công ty thông qua quyền sở hữu, quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp tại các Công ty con đầu tư vào Công ty CP hạ tầng giao thông Đèo Cả với tỷ lệ quyền sở hữu và biểu quyết như sau:

	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Quyền sở hữu trực tiếp	1,42%	1,42%
- Công ty CP hạ tầng giao thông Đèo Cả	*1,42%*	*1,42%*
Quyền sở hữu và biểu quyết gián tiếp	*73,56%*	*92,47%*
- Công ty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T	43,14%	*49,29%*
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	20,56%	*33,00%*
- Công ty CP Đầu tư TM Quốc tế Hà Thành	4,03%	4,05%
- Công ty CP BOT Hưng Phát	5,83%	*6,13%*
Cộng	**74,98%**	**93,89%**

19 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	2.270.090.900.000	79.375.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	403.750.000.000	2.190.715.900.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	2.673.840.900.000	2.270.090.900.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		10.288.281.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

19 . 4. Cổ phiếu	*31/12/2020*	*01/01/2020*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	267.384.090	227.009.090
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	267.384.090	227.009.090
- Cổ phiếu phổ thông	*267.384.090*	*227.009.090*
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

19 . 5. Cổ tức

19 . 6. Các quỹ của công ty:	*31/12/2020*	*01/01/2020*
Quỹ đầu tư phát triển	4.851.321.687	3.200.097.043
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài:	*31/12/2020*	*01/01/2020*
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
c) Ngoại tệ các loại	*31/12/2020*	*01/01/2020*

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

01 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	*Năm trước*
a) Doanh thu		
Doanh thu hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường	273.882.087.781	222.670.410.625
Doanh thu hoạt động xây lắp	191.579.031.010	77.562.194.554
Doanh thu cung cấp dịch vụ trung chuyển	12.256.638.637	20.703.813.635
Doanh thu kinh doanh bất động sản	2.070.775.458	599.435.000
Doanh thu vận hành các trạm thu phí	57.490.029.421	
Doanh thu khác	7.484.711.640	24.101.860.278
Cộng	**544.763.273.947**	**345.637.714.092**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan : Xem Phụ lục 1

02 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá vốn hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường	200.818.532.766	191.090.774.821
Giá vốn hoạt động xây lắp	203.801.514.683	79.148.361.430
Giá vốn cung cấp dịch vụ trung chuyển	15.611.765.591	19.384.153.345
Giá vốn kinh doanh BĐS đầu tư	2.134.302.804	614.902.607
Gái vốn vận hành các trạm thu phí	46.540.260.538	
Giá vốn khác	8.430.913.614	18.541.993.497
Cộng	**477.337.289.996**	**308.780.185.700**

03 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	487.913.600	653.023.440
Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.132.900.927	7.977.986.829
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	**28.620.814.527**	**8.631.010.269**

04 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền vay	29.789.067.552	6.703.615.330
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Cộng	**29.789.067.552**	**6.703.615.330**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	*Năm trước*
05 . 1. Chi phí bán hàng		
05 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên, vật liệu	39.912.504	25.344.372
Chi phí công cụ, dụng cụ	160.370.815	354.448.889
Chi phí nhân công	10.271.254.173	8.292.896.492
Chi phí khấu hao	1.747.966.326	1.536.314.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.778.325.115	1.525.254.527
Thuế, phí, lệ phí	9.000.000	4.020.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	72.000.000	102.709.725
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(14.000.000)	
Các khoản chi phí QLDN khác	6.799.152.747	4.170.665.745
Cộng	**20.863.981.680**	**16.011.654.305**

06 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	315.158.532	
Các khoản khác	9.161.839	15.605.497
Cộng	**324.320.371**	**15.605.497**

07 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.421.619.485
Các khoản bị phạt	268.076.549	372.810.783
Các khoản khác	65.574.462	8.250.465
Cộng	**333.651.011**	**3.802.680.733**

08 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120.524.348.003	98.877.296.461
Chi phí nhân công	222.307.443.718	155.478.279.887
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.953.762.941	7.732.699.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.204.231.403	57.342.116.192
Chi phí khác bằng tiền	85.926.837.425	7.604.037.294
Cộng	**482.916.623.490**	**327.034.429.494**

09 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	*Năm trước*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.601.890.606	2.295.676.729
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		178.270.622
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**4.601.890.606**	**2.473.947.351**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

01 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

02 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

	Năm nay	*Năm trước*
03 . Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	921.335.901.434	512.489.629.997

	Năm nay	*Năm trước*
04 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	637.585.938.506	134.806.331.880

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2020 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

03 . Thông tin về các bên liên quan: Xem Phụ lục 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị sản phẩm và lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các các sản phẩm sản xuất và cung cấp dịch vụ như sau:

Năm trước	Bán hàng khác	Dịch vụ trung chuyển	Bất động sản đầu tư	Vận hành, bảo dưỡng Hầm	Vận hành thu phí	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	24.101.860.278	20.703.813.635	599.435.000	222.670.410.625		77.562.194.554	345.637.714.092
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**24.101.860.278**	**20.703.813.635**	**599.435.000**	**222.670.410.625**		**77.562.194.554**	**345.637.714.092**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận							36.857.528.392
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận							(16.011.654.305)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							**20.845.874.087**
Doanh thu hoạt động tài chính							8.631.010.269
Chi phí tài chính							(6.703.615.330)
Thu nhập khác							15.605.497
Chi phí khác							(3.802.680.733)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							(2.473.947.351)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp							**16.512.246.439**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác							**52.500.000**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn							**9.273.389.223**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

a. Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Năm nay	Bán hàng khác	Dịch vụ trung chuyển	Bất động sản đầu tư	Vận hành, bảo dưỡng Hầm	Vận hành thu phí	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	7.484.711.640	12.256.638.637	2.070.775.458	273.882.087.781	57.490.029.421	191.579.031.010	544.763.273.947
bán hàng và cung cấp dịch vụ	**7.484.711.640**	**12.256.638.637**	**2.070.775.458**	**273.882.087.781**	**57.490.029.421**	**191.579.031.010**	**544.763.273.947**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận							67.425.983.951
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận							(20.863.981.680)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							**46.562.002.271**
Doanh thu hoạt động tài chính							28.620.814.527
Chi phí tài chính							(29.789.067.552)
Thu nhập khác							324.320.371
Chi phí khác							(333.651.011)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							(4.601.890.606)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp							**40.782.528.000**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác							**(4.143.673.094)**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn							**6.889.166.149**

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

01/01/2020	Bán hàng khác	Dịch vụ trung chuyển	Bất động sản đầu tư	Vận hành, bảo dưỡng Hầm	Vận hành thu phí	Xây dựng	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	20.176.117.900	12.974.997.440	7.928.640.442	1.568.084.315		8.894.369.571	51.542.209.668
Tài sản không phân bổ							2.779.613.261.542
Tổng tài sản	**20.176.117.900**	**12.974.997.440**	**7.928.640.442**	**1.568.084.315**		**8.894.369.571**	**2.831.155.471.210**
Nợ phải trả bộ phận				153.188.678.576		80.956.191.003	234.144.869.579
Nợ phải trả không phân bổ							299.840.826.114
Tổng nợ phải trả				**153.188.678.576**		**80.956.191.003**	**533.985.695.693**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

31/12/2020	Bán hàng khác	Dịch vụ trung chuyển	Bất động sản đầu tư	Vận hành, bảo dưỡng Hầm	Vận hành thu phí	Xây dựng	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	18.200.668.612	13.014.731.404	7.590.950.704	1.305.536.361	257.253.285	7.709.832.826	48.078.973.192
Tài sản không phân bổ							3.500.293.751.532
Tổng tài sản	**18.200.668.612**	**13.014.731.404**	**7.590.950.704**	**1.305.536.361**	**257.253.285**	**7.709.832.826**	**3.548.372.724.724**
Nợ phải trả bộ phận				248.903.276.058		117.462.661.034	366.365.937.092
Nợp phải trả không phân bổ							442.191.841.457
Tổng nợ phải trả				**248.903.276.058**		**117.462.661.034**	**808.557.778.549**

b. Báo cáo thứ yếu theo Khu vực địa lý

Năm trước	Đà Nẵng	Huế	Phú yên, Khánh Hòa	Bắc Giang, Lạng Sơn	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	211.777.672.605	19.070.479.091			114.789.562.396	345.637.714.092
Tài sản bộ phận						2.831.155.471.210
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						52.500.000

Năm nay	Đà Nẵng	Huế	Phú yên, Khánh Hòa	Bắc Giang, Lạng Sơn	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	191.218.295.102	85.890.944.369	195.475.837.399	53.146.343.397	19.031.853.680	544.763.273.947
Tài sản bộ phận						3.548.372.724.724
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						(4.143.673.094)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

a) Tài sản tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	31/12/2020		*01/01/2020*		*31/12/2020*	*01/01/2020*
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*		
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.734.825.238		9.484.547.074		76.734.825.238	9.484.547.074
Phải thu khách hàng	288.399.822.070	(13.372.401.231)	129.780.042.432	(13.314.401.231)	288.399.822.070	116.465.641.201
Trả trước cho người bán	9.706.806.018		2.682.715.879		9.706.806.018	2.682.715.879
Các khoản phải thu khác	165.975.402.365		303.396.158.342		165.975.402.365	303.396.158.342
Đầu tư tài chính dài hạn	2.875.965.900.000		2.238.215.900.000		2.875.965.900.000	2.238.215.900.000
Cộng	**3.416.782.755.691**	**(13.372.401.231)**	**2.683.559.363.727**	**(13.314.401.231)**	**3.416.782.755.691**	**2.670.244.962.496**

b) Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	31/12/2020		*01/01/2020*		*31/12/2020*	*01/01/2020*
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*		
Phải trả cho người bán	166.742.868.656		104.254.218.959		166.742.868.656	104.254.218.959
Người mua trả tiền trước	119.014.747.040		13.671.606.067		119.014.747.040	13.671.606.067
Vay và nợ	433.314.628.142		374.664.665.214		433.314.628.142	374.664.665.214
Phải trả người lao động	11.253.522.652		7.522.165.361		11.253.522.652	7.522.165.361
Các khoản phải trả khác	34.020.233.167		9.717.695.417		34.020.233.167	9.717.695.417
Cộng	**764.345.999.657**		**509.830.351.018**		**764.345.999.657**	**509.830.351.018**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	166.742.868.656			166.742.868.656
Người mua trả tiền trước	108.803.239.940	10.211.507.100		119.014.747.040
Vay và nợ	338.556.294.808	94.758.333.334		433.314.628.142
Chi phí phải trả	28.118.597.627			28.118.597.627
Các khoản phải trả phải nộp khác	34.020.233.167			34.020.233.167
Cộng	**676.241.234.198**	**104.969.840.434**		**781.211.074.632**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

c. . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Do Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

07 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT	NGUYỄN VĂN ÂN	NGUYỄN QUANG HUY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Đơn vị tính: VND

01 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan

Bên liên quan	*Chức vụ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giá trị giao dịch (VND)*
+ Ông Hồ Minh Hoàng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	- Mua cổ phần	

- Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan

Bên liên quan	*Chức vụ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Các khoản phải thu (VND)*

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	*Năm trước*
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	748.500.000	306.000.000
Tiền lương	1.209.435.596	1.203.555.184

02 Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
- Công ty Cổ Phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn	Công ty con
- Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	Công ty con
- Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	Công ty con
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	Công ty liên kết
- Cty CP BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	Công ty liên kết
- Công ty CP Tập Đoàn Đèo cả	Cổ ty mẹ
- Hồ Minh Hoàng	Cổ đông lớn
- Nguyễn Quốc Ánh	Cổ đông lớn
-Công ty Cổ phần Đầu tư Hải thạch B.O.T	Cổ đông lớn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tóm tắt hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

- Công ty con

Tên Công ty	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Lợi nhuận sau thuế*	*Lợi nhuận chưa phân phối*
- Công ty Cổ Phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn	65,58%	65,58%	2.408.365.612	(52.665.770.704)
- Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	70,36%	70,36%	129.503.333.081	(409.721.075.087)
- Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	99,47%	99,47%	5.767.953.441	(16.216.452.620)

- Công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Lợi nhuận sau thuế*	*Lợi nhuận chưa phân phối*
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	21,95%	21,95%	130.499.027	8.120.210.846
- Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	47,08%	50,00%	105.591.456.198	143.686.910.683
- Công ty CP BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	29,25%	29,25%	1.797.419.086	1.804.330.649

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giá trị giao dịch (VND)*
+ Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn		
	- Phải thu khác	55.300.000.000
	- Duy tu Bắc Giang-Lạng Sơn theo HĐ 19/2019/HDBT-BGLS ngày 31/12/2018	10.864.780.909
	- Duy tu cao tốc BGLS	17.394.911.283
	- Doanh thu vận hành TP Km93 BGLS	4.562.234.239
	- Doanh thu vận hành TP cao tốc BGLS	20.132.920.602
	-Phải thu	21.821.245.712

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan (tiếp theo)	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giá trị giao dịch (VND)*
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo cả	- Thi công các công trình	102.849.923.639
	- Doanh thu vận hành TP Đèo cả	8.962.180.200
	- Doanh thu vận hành TP Cù Mông	3.974.999.994
	- Doanh thu vận hành TP An Dân	7.083.798.210
	- Doanh thu vận hành các hầm	196.980.628.180
	- Cho thuê nhà chung cư	2.070.775.458
	-Số dư cuối bảo hành các công trình	36.478.301.782
	- Ứng trước công trình	10.211.507.100
	- Phải thu khác	32.000.000.000
	- Phải thu	184.404.860.079
+ Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	- Doanh thu theo HĐ 308/2018/HĐ-PTPG&HMDC	43.553.335.591
	- Doanh thu theo HĐ 0109/2017/HĐXDBS11	12.425.021.818
	- Doanh thu theo HĐ 0109/2017/HĐXD/BS10	410.044.545
	- Doanh thu vận hành TP Bắc Hải Vân	4.666.375.362
	- Phải thu	57.155.927.220
	- Ứng trước cổ tức 2020	28.132.900.927
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	- Thuê thiết bị, VP	113.636.363
	- Doanh thu dầu	33.843.264
	- Nước uống đóng chai	24.359.090
	- Phải thu	1.324.856.876
	- Phải trả	20.713.793.022
+ Công ty CP Đầu tư BOT Đèo cả Khánh Hòa	- Duy tu theo HSTT đợt 2 hđ 18.2018/HĐBT-ĐC.BOT	5.088.431.818
	- Doanh thu vận hành TP Ninh Lộc	8.107.520.814
	- Phải thu	2.358.205.811

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan (tiếp theo)	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giá trị giao dịch (VND)*
- Công ty CP Tập đoàn Đèo cả		
	-Thi công các công trình	24.859.944.667
	- Nước uống đóng chai	42.685.452
	- Thuê thiết bị, phương tiện	154.545.453
	-Nhiên liệu	514.622.364
	- Phải thu	65.640.993.207
	- Vé máy bay	392.356.013
	- Cung cấp CNTT	1.009.942.500
	- Phải trả	15.409.277.220
	- Tiền lãi vay	15.812.453.611
	- Cho vay tiền	178.631.895.603
- Công ty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T		
	- Cho mượn	
	- Cho vay tiền	2.000.000.000
	- Tiền lãi vay	5.946.849.315

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Các khoản phải thu (VND)*	*Các khoản phải trả (VND)*
	- Phải thu khác	55.300.000.000	
+ Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn	- Phải thu	21.821.245.712	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Các khoản phải thu (VND)*	*Các khoản phải trả (VND)*
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo cả	- Ứng trước công trình		
	- Đặt cọc tiền góp vốp	32.000.000.000	
	- Số dư cuối bảo hành các công trình	36.478.301.782	
	- Phải thu	184.404.860.079	
	- Ứng trước công trình		10.211.507.100
+ Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	- Phải thu	57.155.927.220	
	- Phải trả		
+ Công ty CP Đầu tư BOT Đèo cả Khánh Hòa	- Ứng trước công trình		
	- Phải thu	2.358.205.811	
	- Phải trả		
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	- Phải thu	1.324.856.876	
	- Phải trả		20.713.793.022
+ Công Ty Cổ Phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị			
- Công ty CP Tập đoàn Đèo cả	- Ứng trước công trình		65.640.993.207
	- Phải trả		15.409.277.220
	- Phải trả tiền lãi vay		15.812.453.611
	- Phải trả tiền vay		178.631.895.603
- Công ty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T			
	- Cho mượn		
	- Cho vay tiền		2.000.000.000
	- Tiền lãi vay		5.946.849.315